TOÀ ÁN NHÂN DÂN **Q. THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/DS-ST
Ngày: 15/7/2020
V/v: "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Hằng
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hồng**.**
Ông Nguyễn Duy Thảo.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cẩm Anh - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành Đà Nẵng.

Trong ngày 15/7/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Thanh Khê, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 229/2019/TLST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2019 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 229/2020/QĐXXST-DS, ngày 28 tháng 5 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 229/2019/QĐHPTST-DS ngày 19/6/2020; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Công Th, sinh năm: 1960; Địa chỉ: Số 1038 N, tổ 07 phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

- Bị đơn: Bà Phan Thị H, sinh năm 1955; Bà Lê Thị Tuyết D, sinh năm 1981. Cùng địa chỉ: Số 76/5 đường P, tổ 49 phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Phạm Công Th yêu cầu khởi kiện như sau:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết, ông có cho bà H và bà D mượn số tiền nhiều lần cụ thể như sau:

- Ngày 07.07.2012 mượn số tiền 150.000.000 đồng;
- Ngày 06.8.2012 mượn số tiền: 35.000.000 đồng;
- Ngày 6.9.2012 mượn số tiền 15.000.000 đồng.

Tất cả các lần vay mượn đều có giấy mượn tiền. Đầu tháng 3/2013, bà D có viết thêm một giấy mượn tiền chốt lại các lần nhận nợ trước đó cả gốc và lãi là

293.750.000đ, trong đó gốc là 200.000.000đ và lãi tính từ ngày 17/7/2012 đến ngày 10/3/2013 là 93.750.000đ và hẹn đến ngày 30/3/2013 sẽ trả dứt điểm toàn bộ số tiền trên. Để làm tin đối với khoản vay này ông có nhận cầm của bà H một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3402061655, cấp ngày 01/6/2001 đứng tên bà Phan Thị H, đồng thời với Giấy chứng nhận này thì ông và bà H có làm một Hợp đồng mua bán quyền sở hữu nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1848 ngày 17/7/2012 tại Văn phòng công chứng Phạm Văn Khánh, TP Đà Nẵng và cam kết nếu đến thời hạn trả nợ bà H, bà D không trả số tiền trên thì ông được quyền sang tên định đoạt để thu hồi nợ. Đã quá thời hạn trả nợ nói trên nhưng bà H và bà D vẫn không trả cho ông số tiền đã mượn. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H và bà D phải trả toàn bộ số tiền nợ trên cả gốc và lãi theo Giấy mượn tiền chốt nợ lần cuối là 293.750.000đ và tính lãi trên số tiền gốc 200.000.000đ, theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm ngày 01/4/2013 đến ngày 31/12/2016 là 9%/năm; từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử hôm nay 15/7/2020 là 10%/năm. Bản thân ông không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà hai bên đã ký kết để làm tin ông không yêu cầu Tòa án giải quyết vì thực tế ông chỉ yêu cầu bà H và bà D trả lại số tiền đã vay chứ ông không sang tên nhà và đất của bà H để thu hồi nợ.

Bị đơn bà Lê Thị Tuyết D có ý kiến: Vào năm 2012 bà và mẹ bà là Phan Thị H có vay của ông Phạm Công Th số tiền nhiều lần như ông Th trình bày là đúng với tiền lãi suất là 7%/tháng. Gia đình bà đã trả được vài tháng tiền lãi nhưng sau đó kinh tế khó khăn nên bà không trả được nữa. Vì vậy, bà đã viết một giấy nhận nợ chốt lại số tiền gốc và lãi phải trả cho ông Th là 293.750.000đ, trong đó tiền gốc 200.000.000đ và tiền lãi là 93.750.000đ. Nay bà và bà H đồng ý trả cho ông Th số tiền nêu trên nhưng xin được trả dần mỗi tháng từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và xin ông Th không tính lãi tiếp theo cho đến ngày hôm nay. Bà không có ý kiến gì về thời hiệu khởi kiện và không có yêu cầu phản tố.

Đối với bị đơn bà H Toà án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý nêu rõ yêu cầu của Nguyên đơn; thông báo phiên hòa giải; thông báo việc yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện theo đúng trình tự thủ tục tố tụng nhưng bị đơn vẫn cố tình vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gì về việc áp dụng thời hiệu. Tuy nhiên, bà có đơn xin vắng mặt nội D đơn trình bày bà đồng ý cho con dâu là Lê Thị Tuyết D thay bà giải quyết vụ việc và đồng ý với ý kiến của bà D xin được trả dần số tiền nêu trên cho ông Th mỗi tháng 5.000.000đ cho đến khi hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà Phan Thị H và bà Lê Thị Tuyết D tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]Về nội D: Căn cứ vào các Giấy mượn tiền đề ngày 07/7; 06/8; 06/9/2012 và Giấy mượn tiền không đề ngày chốt lại các lần nhận nợ trước đó cả gốc và lãi, xác định bà Phan Thị H và bà Lê Thị Tuyết D có mượn của ông Phạm Công Th 03 lần tiền với tổng số tiền gốc 200.000.000đ là hoàn toàn có căn cứ, đối với tiền lãi kể từ ngày vay 07/7/2012 đến ngày 10/3/2013 các bên tự nguyện thỏa thuận chốt lại số lãi phải trả là 93.750.000đ, mặc dù lãi suất cao hơn so với quy định của pháp luật nhưng quá trình tố tụng và tại Giấy mượn tiền chốt nợ lần cuối các bên đều đồng ý số tiền lãi này và bị đơn tự nguyện trả số lãi nêu trên cho Nguyên đơn nên xác định số tiền nợ lãi từ ngày 07/7/2012 đến ngày 10/3/2013 là 93.750.000đ. Giấy mượn tiền chốt nợ lần cuối các bên không thỏa thuận về lãi suất, tổng cộng số tiền phải trả cho ông Th cả gốc và lãi là 293.750.000đ, hẹn trả toàn bộ số nợ trên vào ngày 10/3/2013.

[3] Quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Th yêu cầu bà H và bà D phải trả toàn bộ số tiền nợ trên cả gốc và lãi theo Giấy mượn tiền chốt nợ lần cuối là 293.750.000 và tính tiền lãi trên số tiền gốc 200.000.000đ, theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm ngày 01/4/2013 đến ngày 31/12/2016 là 9%/năm; từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử hôm nay 15/7/2020 là 10%/năm. Bản thân ông không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà hai bên đã ký kết để làm tin ông không yêu cầu Tòa án giải quyết vì thực tế ông chỉ yêu cầu bà H và bà D trả lại số tiền đã vay chứ ông không sang tên nhà và đất của bà H để thu hồi nợ.

[4] Quá trình hòa giải ý kiến của Bị đơn bà D: Bà và bà H đồng ý trả số tiền 293.750.000đ cho ông Th nhưng xin được trả dần mỗi tháng 5.000.000đ cho đến khi hết nợ và xin không tính lãi kể từ thời điểm ngày 10/3/2013 đến nay. Bà H mặc dù vắng mặt tại phiên tòa nhưng bà cũng đồng ý với ý kiến của bà D và thống nhất như ý kiến của bà D trả số nợ trên cho ông Th và xin trả dần mỗi tháng 5.000.000đ.

[5] Xét yêu cầu của Nguyên đơn và ý kiến của Bị đơn thì thấy: Trong nội D Giấy mượn tiền chốt nợ lần cuối không đề ngày do bà D ký và sự thừa nhận của bà H, bà D trong quá trình tố tụng xác định số tiền bà H và bà D nợ ông Th cả gốc

và lãi là 293.750.000đ và hứa sẽ hoàn trả đủ số tiền trên vào ngày 30/3/2013. Tuy nhiên, đến nay đã quá thời hạn hơn 07 năm nhưng bà H và bà D không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nói trên như đã cam kết mà cố tình chây ì, khất hứa nhiều lần. Vì vậy, theo quy định tại Điều 471, 474, 475 Bộ luật dân sự 2005 yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc bà H và bà D phải trả cho ông Phạm Công Th số tiền nợ gốc 200.000.000đ và tiền lãi theo thỏa thuận từ ngày 07/7/2012 đến ngày 10/3/2013 là 93.750.000đ, Tổng cộng cả gốc và lãi 293.750.000đ.

[6] Về tiền lãi từ ngày 01/4/2013 đến nay, tại Giấy mượn tiền chốt nợ không đề ngày nhưng hẹn trả số tiền nợ vào ngày 30/3/2013 các bên không thỏa thuận về lãi suất trong thời gian gia hạn nợ tiếp theo nên theo quy định tại khoản 4 Điều 474; Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 bà D và bà H phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm từ ngày 01/4/2013 đến ngày 31/12/2016 là 9%/năm.

[7] Từ thời điểm 01/7/2017 đến ngày xét xử theo quy định tại khoản 4 Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 trường hợp vay không có lãi khi đến hạn bà D và bà H không trả thì ông Th có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 là 10%. Như vậy, yêu cầu về tiền lãi của Nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Lãi được tính như sau:

Số tiền gốc 200.000.000đ: Từ ngày 01/4/2013 đến ngày 01/4/2016 là 03 năm: 200.000.000đ x 9% x 3 năm = 54.000.000đ.

Từ ngày 02/4/2016 đến ngày 02/12/2016 là 08 tháng: 200.000.000đ x 0,75% x 08 tháng = 12.000.000đ.

Từ ngày 03/12/2016 đến ngày 31/12/2016 là 29 ngày: 200.000.000đ x 0,75% x 29 ngày : 30 ngày = 1.450.000đ.

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/01/2020 là 03 năm: 200.000.000đ x 10% x 03 năm = 60.000.000đ.

Từ ngày 02/01/2020 đến ngày 02/7/2020 là 06 tháng: 200.000.000đ x 0,833% x 06 tháng = 9.996.000đ.

Từ ngày 03/7/2020 đến ngày 15/7/2020 là 13 ngày: 200.000.000đ x 0.833% x 13 ngày : 30 ngày = 702.000đ.

Số tiền lãi tổng cộng là: 138.148.000 đồng. Cả gốc và lãi buộc bà H và bà D phải trả cho ông Th là: 431.898.000 đồng, chia phần mỗi người phải trả là 215.949.000đ.

[8] Ý kiến bị đơn xin được trả dần và xin không tính lãi kể từ thời điểm ngày 30/3/2013 đến nay không được nguyên đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ban hành ngày 30/12/2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Phan Thị H và Lê Thị Tuyết D mỗi người phải chịu trên số tiền phải trả: 215.949.000đ x 5% = 10.797.450đ.

[10] Hoàn trả cho ông Phạm Công Th số tiền 7.343.750đ tạm ứng án phí đã nộp, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng theo biên lai thu số 1657 ngày 25 tháng 12 năm 2019.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 471, 474, 475; 476 Bộ luật dân sự 2005; khoản 4 Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ban hành ngày 30/12/2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của Nguyên đơn ông Phạm Công Th đối với bị đơn bà Phan Thị H; bà Lê Thị Tuyết D.

2. Xử: Buộc bà Phan Thị H và bà Lê Thị Tuyết D phải trả cho ông Phạm Công Th số tiền: 431.898.000đ (bốn trăm ba mươi mốt triệu tám trăm chín mươi tám ngàn đồng). Trong đó gốc 200.000.000đ và tiền lãi 231.898.000đ (lãi tính đến ngày 15/7/2020). Chia phần mỗi người phải trả là 215.949.000đ (hai trăm mười lăm triệu chín trăm bốn mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ của mình thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm bà Phan Thị H và bà Lê Thị Tuyết D mỗi người phải chịu: 10.797.450đ (mười triệu bảy trăm chín mươi bảy ngàn bốn trăm năm mươi đồng).

Hoàn trả cho ông Phạm Công Th số tiền: 7.343.750đ (bảy triệu ba trăm bốn mươi ba ngàn bảy trăm năm mươi đồng) tạm ứng án phí đã nộp, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng theo biên lai thu số 1657 ngày 25 tháng 12 năm 2019.

4. Án xử công khai sơ thẩm, Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKS nhân dân quận Thanh Khê ĐN;
- THA dân sự quận Thanh Khê ĐN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

Lưu Thị Hằng